

Số: 07/2014/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 11 tháng 7 năm 2014

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính  
trong lĩnh vực xây dựng**  
(theo quy định tại khoản 2, Điều 20 Luật Thủ đô)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 10**  
(từ ngày 08/7 đến ngày 11/7 năm 2014)

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Thủ đô ngày 21 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở;

Xét Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 19/6/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến thảo luận của các Đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị quyết này quy định mức tiền phạt đối với một số hành vi vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở (viết tắt là Nghị định số 121/2013/NĐ-CP) ở nội thành thành phố Hà Nội.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với các hành vi được quy định tại khoản 2 Điều 12; khoản 1, các điểm b và c khoản 2, các điểm b và c khoản 3, các điểm b và c khoản 4, các điểm b và c khoản 5, các điểm b và c khoản 6, điểm b khoản 7 và khoản 8 Điều 13; điểm b khoản 3 Điều 15; khoản 7 Điều 16; điểm b khoản 1, các điểm b và c khoản 2, các điểm a, b và c khoản 3, các điểm b và c khoản 4, các điểm b và c khoản 5 Điều 27; điểm c khoản 3 Điều 29 và khoản 1 Điều 33 của Nghị định số 121/2013/NĐ-CP.

3. Những hành vi không quy định trong Nghị quyết; các hình thức xử phạt khác không phải là phạt tiền, thủ tục xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và những nội dung khác được thực hiện theo quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 121/2013/NĐ-CP.

### **Điều 2. Nguyên tắc áp dụng**

1. Mức tiền phạt quy định đối với hành vi vi phạm hành chính trong Nghị quyết bằng 02 lần mức tiền phạt đối với hành vi vi phạm hành chính tương ứng trong Nghị định số 121/2013/NĐ-CP.

2. Mức phạt tiền quy định tại Chương II Nghị quyết này là mức phạt đối với tổ chức. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính thì mức tiền phạt của tổ chức gấp 2 lần mức tiền phạt đối với cá nhân.

### **Điều 3. Thẩm quyền xử phạt**

Các chức danh có thẩm quyền phạt tiền đối với các hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định số 121/2013/NĐ-CP có thẩm quyền xử phạt tương ứng với mức tiền phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại chương II của Nghị quyết này.

## **Chương II**

### **MỨC TIỀN PHẠT MỘT SỐ HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH**

#### **MỤC 1. ĐỐI VỚI CHỦ ĐẦU TƯ**

**Điều 4. Vi phạm quy định về khởi công xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại Điều 12 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP)**

Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với hành vi khởi công xây dựng công trình khi chưa đủ điều kiện khởi công. Trường hợp khởi công xây dựng công trình khi chưa có giấy phép xây dựng đối với công trình theo quy định phải có giấy phép xây dựng thì phạt tiền theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Nghị quyết này (theo hành vi quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP).

**Điều 5. Vi phạm quy định về tổ chức thi công xây dựng (theo hành vi quy định tại Điều 13 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP)**

1. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không che chắn hoặc có che chắn nhưng để rơi vãi vật liệu xây dựng xuống các khu vực xung quanh hoặc để vật liệu xây dựng không đúng nơi quy định như sau:

a) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ hoặc công trình xây dựng khác không thuộc trường hợp quy định tại điểm b Khoản này (theo hành vi quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13);

b) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13).

2. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình vi phạm các quy định về xây dựng gây lún, nứt, hư hỏng công trình lân cận hoặc công trình hạ tầng kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ ở đô thị (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13);

b) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 13).

3. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp phép sửa chữa, cải tạo như sau:

a) Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ ở đô thị (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 13);

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều 13).

4. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình vi phạm công tác quản lý chất lượng công trình gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận mà không gây thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người khác như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ ở đô thị (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều 13);

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều 13).

5. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp đối với trường hợp cấp phép xây dựng mới như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ ở đô thị (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều 13);

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều 13).

6. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng như sau:

a) Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ ở đô thị (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 6 Điều 13);

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 6 Điều 13).

7. Phạt tiền từ 80.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với hành vi xây dựng công trình sai thiết kế được phê duyệt hoặc sai quy hoạch xây dựng hoặc thiết kế đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công trình xây dựng được miễn giấy phép xây dựng (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 7 Điều 13).

8. Đối với hành vi quy định tại điểm b Khoản 3, điểm b Khoản 5, điểm b Khoản 6 và Khoản 7 Điều này, sau khi có biên bản vi phạm hành chính của người có thẩm quyền mà vẫn tái phạm thì tùy theo mức độ vi phạm, quy mô công trình vi phạm bị xử phạt từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng (theo hành vi quy định tại khoản 8 Điều 13).

**Điều 6. Vi phạm quy định về giám sát thi công xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại Điều 15 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP)**

Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi để nhà thầu thi công thi công sai thiết kế được duyệt; thi công không đúng với biện pháp tổ chức thi công được duyệt (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 15).

**Điều 7. Vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng (theo hành vi quy định tại Điều 16 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP)**

Phạt tiền từ 100.000.000 đồng đến 120.000.000 đồng đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng công trình sai thiết kế đã được duyệt hoặc sai quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc sai tiêu chuẩn được quy định áp dụng (theo hành vi quy định tại khoản 7 Điều 16).

**MỤC 2. ĐỐI VỚI NHÀ THẦU**

**Điều 8. Vi phạm quy định về thi công xây dựng (theo hành vi quy định tại Điều 27 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP)**

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi thi công xây dựng không có phương tiện che chắn; để rơi vãi vật liệu xây dựng xuống các khu vực xung quanh; để vật liệu xây dựng không đúng nơi quy định đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 1 Điều 27).

2. Phạt tiền hành vi thi công xây dựng công trình vi phạm các quy định về xây dựng gây lún, nứt công trình lân cận, công trình hạ tầng kỹ thuật như sau:

a) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ ở đô thị (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27);

b) Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 2 Điều 27).

3. Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với một trong những hành vi vi phạm sau đây sau khi công trình đã bị lập biên bản vi phạm hành chính và ngừng thi công xây dựng:

a) Thi công xây dựng công trình sai thiết kế được phê duyệt hoặc sai quy

hoạch xây dựng hoặc thiết kế đô thị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đối với công trình xây dựng được miễn giấy phép xây dựng (theo hành vi quy định tại điểm a khoản 3 Điều 27);

b) Thi công xây dựng công trình không có giấy phép xây dựng mà theo quy định phải có giấy phép xây dựng (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 3 Điều 27);

c) Thi công xây dựng công trình sai nội dung giấy phép xây dựng được cấp (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều 27);

4. Phạt tiền đối với nhà thầu tiếp tục thực hiện thi công xây dựng đối với công trình đã bị người có thẩm quyền ban hành quyết định đình chỉ thi công xây dựng công trình như sau:

a) Phạt tiền từ 200.000.000 đồng đến 600.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ ở đô thị (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 4 Điều 27);

b) Phạt tiền từ 1.000.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 4 Điều 27).

5. Phạt tiền đối với hành vi tổ chức thi công xây dựng vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình gây sụp đổ hoặc có nguy cơ gây sụp đổ công trình lân cận mà không gây thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của người khác như sau:

a) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với xây dựng nhà ở riêng lẻ ở đô thị (theo hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27);

b) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với xây dựng công trình thuộc trường hợp phải lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật xây dựng công trình hoặc lập dự án đầu tư xây dựng công trình (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 5 Điều 27).

**Điều 9. Vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng (theo hành vi quy định tại Điều 29 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP)**

Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng đối với hành vi thi công sai thiết kế đã được phê duyệt (theo hành vi quy định tại điểm c khoản 3 Điều 29).

### MỤC 3. ĐỐI VỚI TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC

**Điều 10. Vi phạm quy định về ngừng cung cấp điện, cung cấp nước đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng (theo hành vi quy định tại Điều 33 Nghị định số 121/2013/NĐ-CP)**

Phạt tiền từ 40.000.000 đồng đến 60.000.000 đồng đối với hành vi không thực hiện ngừng cung cấp điện, cung cấp nước đối với công trình vi phạm trật tự xây dựng khi có quyết định đình chỉ thi công xây dựng công trình của người có thẩm quyền (theo hành vi quy định tại khoản 1 Điều 33).

### **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 11. Điều khoản chuyển tiếp**

Đối với những hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương II của Nghị quyết, xảy ra trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực, sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét giải quyết, thì áp dụng mức tiền phạt theo quy định của Nghị định số 121/2013/NĐ-CP đối với cá nhân, tổ chức vi phạm.

#### **Điều 12. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân Thành phố**

1. Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Tổ chức tuyên truyền, vận động, tạo sự đồng thuận trong các tầng lớp nhân dân Thủ đô để thực hiện nghiêm Nghị quyết của HĐND Thành phố.
3. Trong trường hợp có sự điều chỉnh Nghị định số 121/2013/NĐ-CP hoặc căn cứ vào điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô trong từng giai đoạn, Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức nghiên cứu, xem xét trình Hội đồng nhân dân Thành phố sửa đổi, bổ sung, thay thế Nghị quyết cho phù hợp.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân Thành phố Hà Nội khoá XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 11 tháng 7 năm 2014. /

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP QH, VP CP;
- Ban Công tác ĐBQH;
- Các Bộ, Ngành Trung ương;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Thành ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT HĐND TP; UBND TP; UBMTTQ TP;
- Đại biểu HĐND TP; Các Ban HĐND TP;
- VPTU, VPĐDBQH&HĐNDTP; VPUBNDTP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Các cơ quan thông tấn, báo chí;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**



**Ngô Thị Doãn Thanh**